

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN KIỀU LAN THƯƠNG

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ Ở KHU VỰC
VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN HIỆN NAY

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

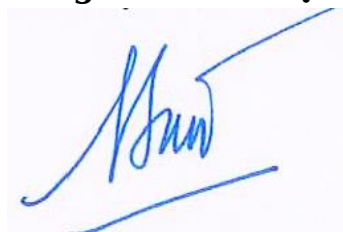
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

Mã số: 9229040

HÀ NỘI - 2025

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. Lâm Nhân



2. TS. Nguyễn Thị Kim Liên

Phản biện 1: PGS,TS. Lê Thị Thu Hiền

Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch

Phản biện 2: PGS,TS. Nguyễn Việt Hùng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Phản biện 3: PGS,TS. Bùi Hoài Sơn

Ủy ban Văn hóa và xã hội của Quốc hội

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 14 giờ 00' ngày 31 tháng 10 năm 2025

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Người Mạ là một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ-me, cư trú lâu đời tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước. Văn hóa của người Mạ hình thành trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên và không gian xã hội đặc thù, biểu hiện qua tri thức bản địa, tập quán sản xuất, tín ngưỡng và luật tục bảo vệ tài nguyên, cân bằng sinh thái, duy trì sinh kế cộng đồng. Sự ra đời của Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên (1992) với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học đã tạo ra thay đổi sâu sắc về không gian cư trú, sinh kế, kéo theo tác động tới văn hóa ứng xử của người Mạ trong vùng lõi và vùng đệm.

Những giá trị văn hóa ứng xử của người Mạ, từ tri thức truyền thống về khai thác tài nguyên bền vững đến tín ngưỡng gắn với rừng và quy tắc cộng đồng, có tiềm năng ứng dụng vào quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu toàn diện về văn hóa ứng xử của người Mạ trong mối quan hệ tương tác con người - môi trường - xã hội sau khi VQG Cát Tiên được thành lập. Nghiên cứu đề tài này không chỉ góp phần bảo tồn giá trị văn hóa tộc người mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho chính sách phát triển bền vững.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện nay”*** làm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học. Thông qua việc nghiên cứu, luận án hướng đến đóng góp tư liệu thực tiễn cho giới nghiên cứu, giảng dạy, cũng như cung cấp luận cứ phục vụ quá trình hoạch định chính sách về phát triển văn hóa, bảo tồn di sản, ổn định sinh kế cho cộng đồng dân tộc thiểu số trong vùng lõi và vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên - mà trường hợp người Mạ ở Cát Tiên là một ví dụ điển hình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm sáng tỏ đặc trưng văn hóa ứng xử của người Mạ tại VQG Cát Tiên, nhận diện các tri thức truyền thống còn giá trị, phân tích

quy luật vận động, xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử trong bối cảnh đổi mới, hội nhập. Nhiệm vụ nghiên cứu bao gồm: hệ thống hóa nghiên cứu liên quan; làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn; khảo sát thực trạng văn hóa ứng xử; phân tích yếu tố tác động; dự báo xu hướng biến đổi và đề xuất khuyến nghị chính sách.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau: Hệ thống hóa các công trình nghiên cứu có liên quan đến văn hóa ứng xử và cộng đồng người Mạ nhằm xác định khoảng trống tri thức và hướng tiếp cận mới của đề tài; Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về văn hóa ứng xử và quá trình biến đổi văn hóa ứng xử trong bối cảnh hiện đại; Khảo sát, phân tích thực trạng văn hóa ứng xử của người Mạ tại khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội; Xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự vận động và biến đổi của văn hóa ứng xử của người Mạ trong không gian sinh tồn truyền thống và hiện đại; Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, Luận án luận bàn văn hoá ứng xử của người Mạ trong bối cảnh hiện tại.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Văn hóa ứng xử của người Mạ tại VQG Cát Tiên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nội dung gồm ứng xử với môi trường tự nhiên (đất, nước, rừng) và xã hội (gia đình, cộng đồng, dòng họ, nghi lễ chu kỳ đời người); không gian là xã Tà Lài (Đồng Nai), xã Đồng Nai Thượng (Lâm Đồng); thời gian từ 1992 đến nay.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội của người Mạ khu vực VQG Cát Tiên có những đặc điểm gì? Những yếu tố nào tác động đến

văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội của người Mạ VQG Cát Tiên? Xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ hiện nay như thế nào?; Những vấn đề gì đặt ra đối với sự biến đổi văn hóa của người Mạ trước yêu cầu bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững VQG Cát Tiên; cần phát huy những đặc điểm, giá trị nào trong văn hóa ứng xử của người Mạ để ổn định sinh kế, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn sự đa dạng sinh học ở khu vực VQG Cát Tiên?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Những đặc điểm chủ yếu trong văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên vừa thể hiện rõ bản sắc tộc người, vừa là kết quả của sự thích nghi với môi trường tự nhiên của VQG Cát Tiên; Sự tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan làm văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên có sự biến đổi, tuy nhiên về cơ bản vẫn giữ được bản sắc tộc người; Cùng với những chủ trương, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, phát triển kinh tế thời gian qua, những giá trị trong văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên khi được phát huy, ứng dụng hợp lý đem lại những đóng góp tích cực trong bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và ổn định đời sống của cộng đồng hiện nay.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước về văn hóa và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành đề tài luận án, nghiên cứu sinh đã sử dụng những phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây: thu thập tài liệu thứ cấp và phân tích hệ thống, định tính (quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm), định lượng (khảo sát 110 phiếu tại xã Tà Lài, Đồng Nai Thượng), phân tích - so sánh, phương pháp chuyên gia.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Thứ nhất, luận án góp phần làm rõ khái niệm và phạm vi nghiên cứu văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên - xã hội. Bằng việc vận dụng lý thuyết văn hóa ứng xử (behavioral culture), nhân học văn hóa và sinh thái học văn hóa, luận án đã hệ thống hóa và phát triển cách hiểu văn hóa ứng xử không chỉ như những hành vi thường nhật, mà còn như một cơ chế thương lượng, thích nghi và tái tạo bản sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ hai, luận án bổ sung cơ sở lý luận về sự biến đổi văn hóa ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Thông qua phân tích trường hợp điển hình của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên, nghiên cứu chứng minh rằng biến đổi văn hóa không diễn ra theo một chiều “truyền thống → hiện đại”, mà theo cơ chế hai chiều, trong đó cộng đồng bản địa vừa tiếp nhận các giá trị mới, vừa chủ động tái định nghĩa bản sắc văn hóa của mình. Đây là đóng góp quan trọng cho lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ ba, luận án đã khẳng định giá trị của tri thức bản địa và luật tục trong nghiên cứu khoa học xã hội. Việc chỉ ra cách người Mạ vận dụng luật tục để thương lượng với pháp luật nhà nước, cũng như cách họ khai thác tri thức bản địa trong bảo vệ rừng và phát triển du lịch, đã mở rộng cơ sở lý luận về vai trò của tri thức bản địa trong phát triển bền vững. Điều này góp phần làm sâu sắc thêm các nghiên cứu nhân học ứng dụng và quản trị đa văn hóa.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai chính sách quản lý tài nguyên, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng tại Vườn Quốc gia Cát Tiên. Việc nhận diện đầy đủ các hình thức ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên, xã hội, pháp luật và hoạt động du lịch sẽ giúp các cơ quan quản lý có căn cứ để xây dựng chính sách phù hợp, hạn chế xung đột, tăng cường sự đồng thuận và hợp tác từ cộng đồng địa phương.

Thứ hai, luận án góp phần làm rõ vai trò của tri thức bản địa và luật tục trong quản lý tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để các ban quản lý vườn quốc gia, cơ quan bảo

tồn và chính quyền địa phương tham khảo trong quá trình kết hợp giữa quản trị nhà nước với cơ chế tự quản cộng đồng, hướng tới quản lý bền vững và công bằng.

Thứ ba, nghiên cứu tạo ra những bằng chứng thực tiễn phục vụ việc thiết kế các chương trình giáo dục văn hóa và truyền thông cộng đồng, góp phần nâng cao nhận thức của người dân địa phương, du khách và xã hội về giá trị của văn hóa ứng xử người Mạ trong bối cảnh toàn cầu hóa. Qua đó, luận án hỗ trợ xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng dựa trên sự tôn trọng và thương lượng văn hóa, hạn chế tình trạng thương mại hóa, làm nghèo bản sắc văn hóa tộc người.

Thứ tư, luận án là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực nhân học văn hóa, dân tộc học, quản lý văn hóa và phát triển bền vững. Những phát hiện từ nghiên cứu điền dã và phân tích trường hợp người Mạ tại Cát Tiên có thể được vận dụng để so sánh, mở rộng sang các cộng đồng bản địa khác ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Thứ năm, về mặt xã hội, luận án góp phần nâng cao tiếng nói của cộng đồng người Mạ trong quá trình thương lượng văn hóa với chính quyền, pháp luật và các tác nhân bên ngoài, đồng thời khẳng định vai trò chủ thể của họ trong bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được bố cục thành 4 chương, cụ thể như sau:

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được bố cục thành 4 chương, 13 tiết, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận và khái quát về địa bàn nghiên cứu

Chương 2: Văn hoá ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên

Chương 3: Văn hóa ứng xử của người Mạ với môi trường xã hội

Chương 4: Bàn luận về văn hóa ứng xử trong bối cảnh hiện nay

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về văn hóa ứng xử

Nghiên cứu về văn hóa ứng xử được quan tâm ở nhiều ngành khoa học, từ tâm lý học, xã hội học đến văn hóa học, nhân học. Các học giả phương Tây như Watson, Skinner, Schultz... nhấn mạnh mối liên hệ giữa hành vi, ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Ở Việt Nam, nhiều công trình của Trần Quốc Vượng, Trần Ngọc Thêm, Ngô Đức Thịnh, Phan Kế Bính... đã hệ thống hóa văn hóa ứng xử trong cấu trúc văn hóa dân tộc, nhấn mạnh vai trò đạo đức, luật tục, tri thức bản địa. Nghiên cứu về các tộc người thiểu số (Mạ, Mnông, Stiêng...) tập trung làm rõ ứng xử với tự nhiên qua luật tục, tri thức cộng đồng và kinh nghiệm sản xuất. Các công trình về tri thức bản địa cũng góp phần nhận diện văn hóa ứng xử như một hệ giá trị đặc trưng gắn với môi trường sinh thái và sinh kế bền vững.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về người Mạ

Người Mạ đã được các học giả Pháp, Mỹ quan tâm nghiên cứu từ thời thuộc địa, chủ yếu phục vụ khai thác và quản lý. Henri Maitre, Jacques Dournes, Jean Boulbet có nhiều công trình dân tộc học ghi chép chi tiết về môi trường, luật tục, canh tác, tín ngưỡng và đời sống người Mạ. Sau 1975, các nhà nghiên cứu Việt Nam như Phan Ngọc Chiến, Phan Xuân Biên, Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân... đã tiếp tục khảo cứu sâu về văn hóa, sản xuất, luật tục, tín ngưỡng, lễ hội, hôn nhân gia đình người Mạ. Nhiều công trình địa chí, chuyên khảo, luận án góp phần hệ thống hóa tri thức văn hóa ứng xử, đời sống kinh tế - xã hội người Mạ trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, xã hội. Đây là nguồn tư liệu quý báu cho việc phân tích, so sánh, đánh giá sự biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ hiện nay.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về Vườn Quốc gia và Vườn Quốc gia Cát Tiên

Đã có nhiều công trình của các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu về Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên và cộng đồng người Mạ. Các tác giả nước ngoài như Sanya K, Ghimire, Biressu, Boulbet... quan tâm đến vai trò cộng đồng bản địa trong quản lý, bảo tồn tài nguyên và sinh kế bền vững. Tại Việt Nam, nhiều công trình của Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Đăng Hiệp Phố, Võ Công Nguyên, Lâm Nhân... đã phân tích mối quan hệ giữa bảo tồn, phát triển sinh kế và văn hóa của cộng đồng dân tộc tại chỗ, đặc biệt người Mạ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu dừng ở mức khảo tả, chưa đi sâu phân tích biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ trong bối cảnh hội nhập, phát triển bền vững, nên đây vẫn là khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1.4. Đánh giá chung các công trình đi trước và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về người Mạ, văn hóa ứng xử và Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú, phản ánh đa diện về lịch sử, kinh tế, xã hội và một phần tri thức bản địa của cộng đồng này. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu dừng ở mức khảo tả, chưa hệ thống hóa toàn diện văn hóa ứng xử của người Mạ trong mối quan hệ giữa con người - môi trường - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh vùng đệm VQG Cát Tiên. Khoảng trống khoa học hiện nay chính là thiếu vắng những nghiên cứu chuyên sâu, phân tích toàn diện về biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ dưới tác động của hiện đại hóa, chính sách bảo tồn và phát triển bền vững. Luận án hướng đến khắc phục phần nào khoảng trống này, góp phần nhận diện, lý giải, phát huy các giá trị văn hóa ứng xử phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường, ổn định sinh kế và quản lý cộng đồng.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản

Văn hoá là sản phẩm của con người cũng là hoạt động được con người sử dụng trong những lĩnh vực, các mặt của cuộc sống và phản ánh

sự ứng xử của con người trong môi trường sống (tự nhiên và xã hội). Mỗi định nghĩa, khái niệm và cách tiếp cận có cả ưu điểm và hạn chế. Thực hiện luận án, nghiên cứu sinh tiếp cận khái niệm văn hóa là sự ứng xử của con người đối với khách thể, đối tượng mà cụ thể trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, xã hội.

Nội dung luận án liên quan đến hành vi của tộc người trong môi trường sống, nghiên cứu sinh tiếp cận văn hoá ứng xử là hệ thống những ứng xử, khuôn mẫu ứng xử trong mối quan hệ ứng xử giữa con người với các đối tượng khác nhau, thể hiện qua ngôn ngữ hành vi, nếp sống tâm sinh lí...trong quá trình phát triển và hoàn thiện đời sống, đã được tiêu chuẩn hóa, xã hội hóa trở thành chuẩn mực cá nhân, nhóm xã hội, toàn xã hội, phù hợp với đời sống xã hội, với đặc trưng, bản sắc của một dân tộc, một quốc gia... được cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, toàn bộ xã hội thừa nhận và làm theo,... Văn hóa ứng xử trong nội dung luận án tập trung vào hành vi của tộc người Mạ đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội để thấy được sự thích nghi, sự ứng phó trong quá trình sinh tồn, ổn định và phát triển, từ đó tạo ra các giá trị văn hoá đặc trưng, riêng bởi văn hóa của cộng đồng tộc người muốn phát triển không thể thiếu điều kiện tự nhiên - với cảnh quan và môi trường sinh thái v.v..

Về văn hóa ứng xử với MTTN, luận án tập trung vào tri thức và văn hóa ứng xử của người Mạ với nguồn nước, đất đai và các dạng tài nguyên khác liên quan đến đời sống của cư dân.

Về môi trường xã hội, tác giả Luận án kế thừa quan điểm của tác giả Nguyễn Xuân Kính, “là mối quan hệ và liên hệ giữa các cá thể người, là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người. Con người sống trong môi trường, tác động vào môi trường và có thể làm biến đổi môi trường”. Trong nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ, Luận án đặt trong mối quan hệ con người, gia đình, dòng họ, tổ chức cộng đồng với hệ thống tri thức về luật tục, hành xử trong xã hội truyền thống và những yếu tố biến đổi.

1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu

Thực hiện Luận án này, NCS áp dụng lý thuyết sinh thái học văn hoá, lý thuyết văn hóa ứng xử, lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và luận giải vấn đề.

Nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên áp dụng lý thuyết sinh thái học nhân văn để tìm ra mối quan hệ tương tác của tộc người với MTTN, MTXH, trong đó quan tâm đến sự thích ứng các hoạt động kinh tế như bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất để trồng trọt, tài nguyên rừng làm rẫy, sự phụ thuộc vào thiên nhiên, chăn nuôi kiểu truyền thống của người Mạ, đồng thời sẽ giải thích sự biến mất của một số loại hình văn hóa truyền thống của người Mạ như thiết chế xã hội truyền thống của người Mạ, già làng đóng vai trò quan trọng trong tất cả các hoạt động của đời sống. Hiện nay, thiết chế này không còn tồn tại, vai trò của trưởng ấp đã dần thay thế già làng về mặt quản lý hành chính, hiện tượng biến mất của một số nghi lễ truyền thống như lễ chọn đất, lập làng, lễ cúng lúa rẫy, lễ cúng giọt nước... Những tác động chuyển đổi, biến đổi của các thành tố này có ảnh hưởng qua đến các hoạt động khác, trong nhận thức và hành vi, lược giản hoặc bổ sung tri thức của cộng đồng trong bối cảnh, điều kiện cụ thể

Ứng dụng lý thuyết văn hóa ứng xử trong nghiên cứu người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên cho phép chúng ta nhìn nhận văn hóa không chỉ qua ký ức, nghi lễ mà qua hành vi cụ thể hàng ngày. Chính những hành vi này là nơi thể hiện sự vận động, thương lượng và biến đổi của văn hóa trong bối cảnh hiện đại, qua đó làm nổi bật tính độc đáo và sức sống bền bỉ của văn hóa Mạ. Đối với người Mạ ở Cát Tiên, văn hóa ứng xử thể hiện trong hai bình diện chính. Ứng xử với môi trường tự nhiên: các luật tục kiêng kỵ khai thác rừng, nghi lễ cúng thần rừng, thần suối. Ứng xử với môi trường xã hội: vai trò của già làng, tinh thần cộng đồng và luật tục, hình thức giao tiếp, ngôn ngữ, quan hệ với chính quyền và du lịch...

Vận dụng lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu

vực Vườn quốc gia Cát Tiên. Giúp lý giải sự thay đổi trong lối ứng xử của người Mạ, từ chỗ gắn bó mật thiết với rừng, luật tục và tín ngưỡng truyền thống, sang những biểu hiện mới dưới tác động của kinh tế thị trường, du lịch sinh thái, tôn giáo du nhập và công nghệ số. Cho phép nhận diện rõ tính hai mặt của toàn cầu hóa: vừa tạo cơ hội nâng cao đời sống, mở rộng giao lưu văn hóa, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm, thậm chí mai một những giá trị ứng xử truyền thống. Đây là cơ sở lý luận để luận án đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa ứng xử của người Mạ, đồng thời chủ động thích ứng với các xu thế mới của xã hội đương đại.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.3.1. Vườn Quốc gia Cát Tiên

Vườn Quốc gia Cát Tiên có thuộc địa bàn 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng. Diện tích VQG Cát Tiên (vùng trung tâm) gồm 71.350 ha (Đồng Nai: 39.627 ha, Lâm Đồng: 27.530 ha, Bình Phước: 4.193 ha), được đánh giá là một “Bảo tàng thiên nhiên” với sự đa dạng về sinh thái và những giá trị độc đáo về địa chất cũng như những dấu tích di sản văn hóa. Nội dung này, NCS khái quát một cách tổng quan nhất để thấy được lịch sử và quản lý của VQG Cát Tiên ; trong đó đề cập đặc điểm môi trường tự nhiên và dân cư, người Mạ là thành phần gắn với quá trình sinh tồn khá dài, lâu đời. Môi trường và đặc điểm tự nhiên của VQG Cát Tiên liên quan đến cư trú và các hoạt động sinh kế đã tạo nên hệ thống tri thức bản địa, tập quán trong đời sống.

1.3.2. Khái quát về người Mạ và diện điểm khảo sát, nghiên cứu

Người Mạ là một trong số 53 tộc người thiểu số, được xếp thứ 28/54 dân tộc về số lượng, hiện cư dân Mạ có 50.322 người (24.401 nam, 25.921 nữ), cư trú chủ yếu ở các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông và Đồng Nai. Người Mạ là dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, cư trú lâu đời ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, gắn bó mật thiết với rừng, đất, nước. Văn hóa xã hội người Mạ mang đậm tính cộng đồng với đơn vị cư trú truyền thống là bon (làng), đứng đầu là già làng, điều hành theo luật tục. Đời sống kinh tế dựa vào canh tác nương rẫy, săn bắt, hái lượm, với

nhiều nghi lễ gắn với chu kỳ nông nghiệp. Gia đình theo chế độ phụ quyền, quan hệ dòng họ bền chặt, với nhiều nghi thức vòng đời người giàu ý nghĩa. Người Mạ có hệ thống tín ngưỡng phong phú, thờ đa thần, đặc biệt tôn kính các thần rừng, thần núi, thần lúa. Kho tàng văn nghệ dân gian đa dạng gồm truyền thuyết, thần thoại, dân ca, nhạc cụ truyền thống. Văn hóa xã hội người Mạ thể hiện sự gắn kết giữa con người với tự nhiên và cộng đồng, tạo nên bản sắc riêng trong không gian văn hóa vùng miền.

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu về văn hóa ứng xử đã được nhiều ngành khoa học quan tâm, với nguồn tư liệu quý báu và đa dạng cách tiếp cận. Tuy nhiên, các nghiên cứu về người Mạ chủ yếu mới dừng ở mô tả lịch sử, văn hóa dân gian, phong tục, tập quán và kinh tế, ít chú trọng phân tích văn hóa ứng xử trong bối cảnh đổi mới. Việc nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên cần góc nhìn văn hóa học, liên ngành để nhận diện chuẩn mực, hành vi, tri thức cộng đồng trong sinh kế. Quá trình bảo tồn và khai thác VQG Cát Tiên đã tác động lớn đến kinh tế, xã hội và văn hóa người Mạ. Trên cơ sở tổng quan, luận án vận dụng khung lý thuyết sinh thái học văn hóa kết hợp các lý thuyết liên ngành để phân tích văn hóa ứng xử người Mạ trong bối cảnh hiện nay.

Chương 2

VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

2.1. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI ĐẤT

2.1.1. Quan niệm về đất

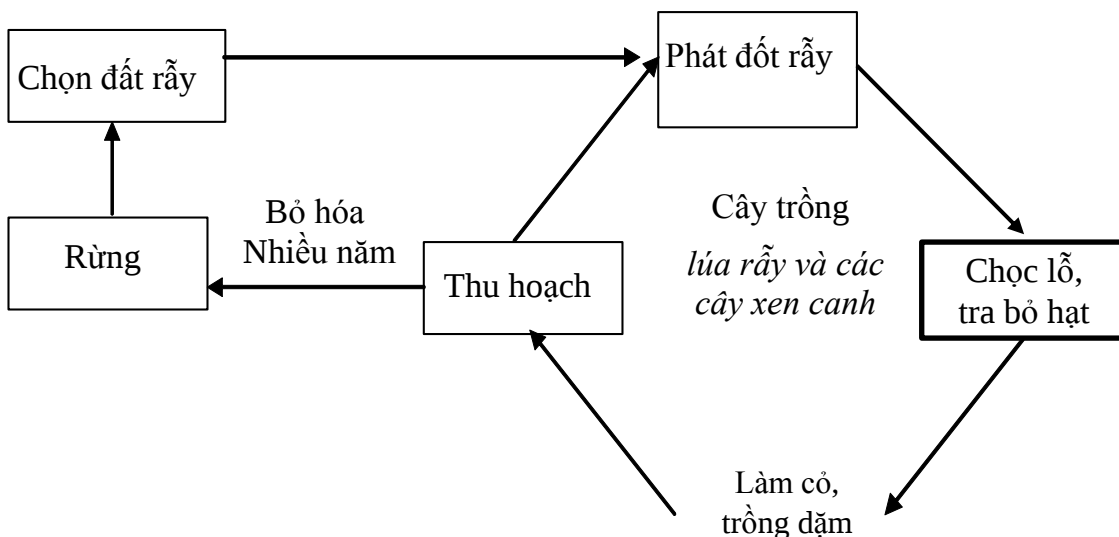
Đất đai giữ vai trò trung tâm trong đời sống người Mạ ở VQG Cát Tiên, được xem là tài sản cộng đồng thiêng liêng và gắn với trách nhiệm bảo vệ của cả cộng đồng. Người Mạ truyền thống phân loại đất đai theo công năng như đất ở, đất rẫy, đất ruộng, đất nghĩa địa và đất rừng, với quyền sở hữu làng cộng đồng và phân định rõ ràng. Luật tục quy định chặt chẽ việc sử dụng và xử phạt những vi phạm, nhất là đất nghĩa địa, đất rừng

thiêng. Hiện nay, đất thổ cư và đất vườn của người Mạ chủ yếu do thừa kế, nhà nước cấp, ít biến động về diện tích. Đất nông nghiệp vẫn quan trọng, nguồn chủ yếu từ khai hoang và thừa kế, với rẫy từng là hình thức canh tác chính. Đất trồng rừng người Mạ không sở hữu mà tham gia bảo vệ theo chính sách nhà nước giao khoán.

2.1.2. Ứng xử đối với đất

Người Mạ rất coi trọng việc chọn đất lập bon vì đất đai gắn liền với sự sống, kinh tế và văn hóa cộng đồng. Bon là đơn vị cư trú truyền thống, nơi tập trung các dòng họ có quan hệ huyết thống hoặc láng giềng, với đất đai thuộc sở hữu chung của cộng đồng. Đất lập bon được chọn kỹ lưỡng: bằng phẳng, gần nguồn nước, thuận lợi cho canh tác, sinh hoạt và phải được thần linh cho phép qua các nghi lễ cúng bái. Người Mạ phân biệt rõ các loại đất (đất ở, đất vườn, đất rẫy, đất rừng thiêng) với quy định chặt chẽ trong khai thác, sử dụng và bảo vệ. Khi chọn đất canh tác, họ chú ý đặc điểm thổ nhưỡng và tổ chức nghi lễ cúng xin thần linh trước khi phát rẫy, trồng trọt. Phương thức canh tác rẫy truyền thống tuân thủ quy luật luân canh, hưu canh để đất tái sinh, bảo vệ môi trường tự nhiên. Quyền sử dụng đất của người Mạ ngày nay đã có nhiều thay đổi do chính sách đất đai, dẫn đến sự biến đổi không gian cư trú và văn hóa ứng xử với đất của cộng đồng.

Quy trình canh tác lúa rẫy của người Mạ theo truyền thống



Hiện nay, khoa học phát triển được ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả, năng suất nên bên cạnh kinh nghiệm cộng đồng, người Mạ kết hợp và áp dụng kỹ thuật, ứng dụng máy móc, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu vào canh tác.

2.2. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI NƯỚC

2.2.1. Quan niệm về nguồn nước

Quan niệm của người Mạ, nước là biểu tượng của sự sống và gắn liền với văn hóa ứng xử, nghi lễ tôn thờ nguồn nước trong đời sống cộng đồng. Khi chọn đất lập buôn, người Mạ luôn ưu tiên nơi có nguồn nước dồi dào, trong lành để sinh hoạt và canh tác. Nguồn nước từ sông, suối, bầu, hồ không chỉ phục vụ sinh hoạt mà còn là môi trường nuôi dưỡng hệ sinh thái, gắn bó với tín ngưỡng thờ Yang Dá (thần nước). Người Mạ quan niệm thần nước hiền hòa, yêu ca hát, và mỗi năm đều tổ chức lễ cúng bến nước để tạ ơn. Nguồn nước thiêng liêng gắn với đạo đức cộng đồng, và tội làm ô uế nước như loạn luân sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, buộc phải làm lễ tẩy uế tại máng nước.

2.2.2. Ứng xử đối với nước

Người Mạ rất coi trọng nguồn nước khi chọn đất lập buôn, luôn ưu tiên gần sông, suối để phục vụ sinh hoạt quanh năm. Họ có nghi lễ cúng thần nước trước khi khai thác nguồn nước, do già làng thực hiện để cầu xin sự phù hộ. Trong đời sống, người Mạ phân định khu vực lấy nước uống, sinh hoạt, giặt giũ rõ ràng, nghiêm cấm hành vi ô uế nguồn nước và xử phạt nghiêm theo luật tục nếu vi phạm. Mỗi buôn, buôn đều có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, tổ chức lễ cúng bến nước hàng năm để tạ ơn và nhắc nhở cộng đồng giữ gìn sự trong lành. Hiện nay, người Mạ đã chuyển sang sử dụng giếng đào, giếng khoan, bể lọc nước nhưng vẫn duy trì lễ cúng bến nước ở một số nơi. Tuy nhiên, hạn hán, thiếu nước vào mùa khô vẫn xảy ra, buộc chính quyền phải hỗ trợ cấp nước sinh hoạt cho dân cư.

2.3. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI RỪNG

2.3.1. Quan niệm về rừng

Rừng đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người Mạ, gắn với sinh kế, tín ngưỡng và hệ tri thức dân gian. Họ phân loại rừng thành nhiều loại như rừng Yang (rừng thiêng), rừng Krong,

rừng Buuc (nghĩa địa), rừng Rlau Goe và rừng Sar, với cách ứng xử riêng và quy định trong luật tục. Rừng Yang và rừng Krong là nơi thần linh ngự trị, tuyệt đối không khai thác, chỉ tổ chức cúng lễ. Rừng Buuc là nơi chôn cất người chết, cấm đốn cây, săn bắn. Rừng Rlau Goe và Sar cho phép khai thác sinh kế nhưng vẫn có những kiêng kỵ và nghi thức cầu thần rừng. Người Mạ duy trì ý thức bảo vệ rừng để gìn giữ môi trường, nguồn nước và hệ sinh thái. Ngày nay, dù có nhiều thay đổi do chính sách quản lý rừng, họ vẫn duy trì tín ngưỡng và lễ nghi liên quan đến rừng.

2.3.2. Ứng xử đối với rừng

Rừng là môi trường sống thiết yếu của người Mạ, gắn liền với canh tác, sinh kế và đời sống văn hóa. Người Mạ khai thác nhiều sản vật từ rừng như gỗ, mây, tre, nứa, mật ong, măng, rau rừng... phục vụ làm nhà, dệt vải, chế biến thức ăn, đồ dùng, nhạc cụ và chữa bệnh. Họ có tri thức dân gian phong phú trong nhận diện, khai thác thực vật và săn bắt động vật, đồng thời duy trì luật tục bảo vệ rừng. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên không còn tự do như trước do quy định bảo vệ rừng của Nhà nước. Vẫn còn tình trạng khai thác lâm sản trái phép, săn bắt thú, chăn thả gia súc gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đói nghèo, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm. Mặc dù ý thức bảo vệ rừng còn được duy trì, nhưng trước áp lực cuộc sống, nhiều người vẫn xâm phạm rừng. Việc quản lý tài nguyên cần gắn với tuyên truyền, hỗ trợ sinh kế và xử phạt hợp lý để đạt hiệu quả bền vững.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã phân tích rõ văn hóa ứng xử của người Mạ đối với ba nguồn tài nguyên thiết yếu: đất, nước và rừng. Người Mạ có tri thức bản địa phong phú, thể hiện qua các tập quán chọn đất lập bon, canh tác luân canh, bảo vệ đất rẫy và nghĩa địa, cùng những kiêng kỵ trong sản xuất để giữ gìn sự cân bằng sinh thái. Với nước, họ coi nguồn nước là sự sống, thực hành lễ cúng bến nước, đặt ra luật tục bảo vệ sự thuần khiết của nguồn nước và phân định rõ khu vực sử dụng. Trong ứng xử với rừng, người Mạ phân loại rừng theo chức năng, duy trì luật tục nghiêm ngặt để bảo vệ rừng thiêng, rừng nghĩa địa và khai thác hợp lý rừng sản xuất. Tuy nhiên, trước sức ép sinh kế, một bộ phận người Mạ vẫn vi phạm quy định

bảo vệ tài nguyên, khai thác lâm sản trái phép, chăn thả gia súc trong VQG, đòi hỏi các giải pháp vừa bảo tồn vừa phát triển bền vững.

Chương 3

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ

VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

3.1. BIỂU HIỆN TRONG QUAN HỆ GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ

3.1.1. Quan niệm về dòng họ của người Mạ

Dòng họ người Mạ là tập hợp những người cùng huyết thống theo dòng cha, có tính thiêng liêng và gắn kết cộng đồng trong bon làng. Mỗi dòng họ có địa bàn cư trú riêng, thường gắn với tên suối, núi nơi sinh sống, và có những phong tục riêng như chôn hoặc treo nhau thai sau sinh. Trưởng họ giữ vai trò quan trọng, chủ trì nghi lễ, phân công sản xuất, giải quyết tranh chấp và dẫn dắt các hoạt động cộng đồng. Mỗi dòng họ có quy định riêng về lễ cưới, số phần lễ vật nhà trai phải nộp. Trước đây, dòng họ là thiết chế xã hội chặt chẽ, nhưng ngày nay vai trò này đã giảm dần khi gia đình tự quyết các việc. Văn hóa dòng họ, tuy vẫn được duy trì, song nhiều nét đặc trưng đã phai nhạt trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

3.1.2. Biểu hiện trong quan hệ giữa các thế hệ

Trong văn hóa truyền thống người Mạ, quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình và dòng tộc dựa trên nền tảng tôn kính người già và tôn trọng vai vế. Người cao tuổi được xem là kho tàng tri thức, gương mẫu về đạo đức và ứng xử. Trẻ em từ nhỏ đã được dạy phải hiếu kính ông bà, cha mẹ và giữ gìn quan hệ huyết tộc. Gia đình người Mạ theo chế độ phụ hệ, nhưng đời sống thể hiện sự phân công hài hòa giữa nam và nữ. Quan hệ vợ chồng, anh em xây dựng trên sự tôn trọng, gắn kết và sẻ chia. Các luật tục, phong tục truyền thống đóng vai trò duy trì trật tự và bền vững cho thiết chế gia đình.

3.2. BIỂU HIỆN TRONG MÔI TRƯỜNG CỘNG ĐỒNG

3.2.1. Biểu hiện trong tính cố kết cộng đồng

Trong văn hóa người Mạ, tính cố kết cộng đồng được thể hiện qua sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên trong bon, dòng họ và gia đình. Mọi

người cùng nhau chia sẻ khó khăn, giúp đỡ nhau trong lao động, sản xuất và đời sống. Các nghi lễ, lễ hội, đặc biệt là lễ hội đâm trâu, trở thành dịp để cộng đồng thể hiện sự đoàn kết, cùng cầu mong mùa màng bội thu, buôn làng bình an. Tinh thần tương thân tương ái được bồi đắp qua các luật tục, quy ước cộng đồng, bảo vệ tài nguyên chung như rừng, nước, đất. Khi có xung đột, cộng đồng ưu tiên giải quyết hòa giải, giữ gìn hòa khí. Vai trò của già làng, trưởng họ rất quan trọng trong gắn kết và dẫn dắt cộng đồng. Đây chính là nền tảng duy trì sự ổn định và bền vững của xã hội người Mạ.

3.2.2. Biểu hiện trong ứng xử đối với thần linh

Tín ngưỡng nguyên thủy của người Mạ mang đậm màu sắc đa thần, với quan niệm vạn vật hữu linh và sự tồn tại song song của thế giới siêu hình cùng các vị thần và ma quỷ. Thần N'đu được tôn kính là thần tối cao, bên cạnh đó còn có thần Nhà, thần Lúa, thần Rừng, thần Núi, thần Nước... Các nghi lễ thờ cúng như lễ cúng thần Rừng, thần Lúa, thần Suối, thần Bếp được duy trì trong chu kỳ sản xuất, đời sống cộng đồng, với lễ vật là rượu cần và con vật hiến tế. Mỗi nghi lễ không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn thể hiện sự gắn kết cộng đồng, tri ân thiên nhiên, giáo dục đạo đức, lối sống hài hòa với tự nhiên. Tuy nhiên, trước tác động của hiện đại hóa, nhiều giá trị tín ngưỡng truyền thống của người Mạ đang dần bị mai một.

3.3. BIỂU HIỆN TRONG CÁC NGHI LỄ CHU KỲ ĐỜI NGƯỜI

3.3.1. Biểu hiện trong sinh đẻ, chăm sóc thai phụ và trẻ sơ sinh

Phụ nữ Mạ coi sinh đẻ là việc hệ trọng, gắn với nhiều nghi lễ, kiêng kỵ và quy tắc ứng xử để bảo vệ mẹ và con. Trong thai kỳ, họ tránh ăn các loại thịt như trăn, voi, rùa, kỳ đà, không đến nơi có tang hay gặp con vật mang điềm xấu. Hai tháng cuối, chồng chuẩn bị buồng sinh riêng hoặc dựng chòi ngoài vườn, sau sinh sản phụ ở cữ 7 ngày, không lên nhà chính. Đứa trẻ sau sinh được đặt tên qua nghi lễ cúng cảm ơn bà mụ và tổ tiên, với lễ vật như gà, rượu cần, máu gà dùng trong tẩy uế và khấn cầu bình an. Ngày nay, nhiều tập tục đã giản lược, phụ nữ được chăm sóc y tế tốt hơn, và cách đặt tên cũng có sự thay đổi, phản ánh giao thoa văn hóa và xu hướng hiện đại.

3.3.2. Biểu hiện trong hôn nhân

Trong quan niệm của người Mạ, nam nữ đến tuổi trưởng thành được tự do tìm hiểu, yêu đương và kết hôn sau khi trải qua nghi lễ trưởng thành như cà răng, căng tai (nay đã mai một). Hôn nhân một vợ một chồng được coi trọng, kết hôn giữa con cô con cậu được phép, nhưng giữa con chú con bác thì cấm. Hôn lễ gồm ba bước: đi nói, ăn hỏi và cưới, với nhiều nghi thức như cúng Yàng, nghi lễ chạm trán cô dâu chú rể, hiến sinh. Tục thách cưới từng nặng nề, nay đã giản tiện hơn. Ngoại tình bị coi là tội nặng, phải đền bù bằng lễ vật, thậm chí cúng tạ thần linh. Tang ma chia thành chết lành, chết dữ, với quy định chôn cất, đồ tùy táng và nhiều nghi thức tiễn đưa, phản ánh đạo lý biết ơn, nhân văn sâu sắc của người Mạ.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 phân tích và luận giải văn hóa ứng xử của người Mạ qua các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và với tự nhiên. Tính cố kết cộng đồng thể hiện qua tổ chức cư trú, sự hỗ trợ nhau trong sản xuất, lễ hội, nghi lễ nông nghiệp. Trong gia đình, người Mạ đề cao tôn kính người già, vai vế, phân công lao động hài hòa giữa nam và nữ. Hôn nhân tuân thủ chế độ một vợ một chồng, coi trọng thủy chung, với các nghi lễ truyền thống đặc sắc, trong đó có tục thách cưới, lễ chạm trán. Tang ma phản ánh quan niệm sâu sắc về sự sống, cái chết và lòng biết ơn với người đã khuất. Các nghi lễ tín ngưỡng thờ đa thần của người Mạ thể hiện sự gắn bó với thiên nhiên, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và cộng đồng.

Chương 4

BÀN LUẬN VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

4.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ

4.1.1. Chính sách của Đảng và Nhà nước

Từ sau 1975, các chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã làm thay đổi sâu sắc sở hữu và khai thác đất đai, rừng của người Mạ

từ cộng đồng sang quản lý Nhà nước. Các chương trình như 134, 135, Nông thôn mới giúp ổn định đời sống, định canh định cư, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nhưng cũng khiến người Mạ dần xa rừng, mất đi môi trường thực hành văn hóa. Chính sách quản lý tài nguyên Vườn quốc gia Cát Tiên hạn chế quyền khai thác rừng truyền thống của người Mạ. Tuy nhiên, nhiều dự án bảo tồn, phát triển sinh kế và du lịch cộng đồng đã hỗ trợ người Mạ ổn định cuộc sống, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, duy trì bản sắc văn hóa. Các chính sách này góp phần tạo chuyển biến trong ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên.

4.1.2. Bối cảnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế người Mạ truyền thống dựa vào trồng trọt nương rẫy, nhưng gần 40 năm Đổi mới đã làm thay đổi rõ nét cơ cấu kinh tế. Đất rừng sở hữu cộng đồng thu hẹp, sở hữu cá nhân tăng, phương thức canh tác chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn trái, sản xuất hàng hóa. Hoạt động trao đổi truyền thống dần biến đổi, người Mạ tham gia nhiều vào kinh tế thị trường, du lịch cộng đồng. Đời sống vật chất được cải thiện, nhưng các giá trị văn hóa truyền thống dần phai nhạt. Vị thế gia đình, cá nhân không còn dựa vào tài sản văn hóa như chiêng, ché mà vào nhà cửa, xe cộ. Sự phát triển này đem lại cơ hội, song cũng đặt ra thách thức về bảo tồn bản sắc.

4.1.3. Bối cảnh thay đổi môi trường cư trú và thiết chế xã hội

Hiện nay, cộng đồng người Mạ không còn cư trú thuần nhất theo bon như trước, mà chia thành các thôn, ấp xen cư với nhiều tộc người khác. Việc tách bon thành tổ, thôn, ấp giúp quản lý thuận lợi nhưng làm suy yếu tinh thần cố kết cộng đồng. Mô hình gia đình hạt nhân phổ biến, nhà sàn dài ít dần, ảnh hưởng đến tương tác giữa các thế hệ. Các nghi lễ truyền thống, nhất là nghi lễ hiến sinh trâu, gặp khó khăn do nguồn lực kinh tế hạn chế. Sự trao truyền văn hóa giữa các thế hệ cũng giảm sút đáng kể.

4.1.4. Bối cảnh giao lưu, hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, văn hóa người Mạ đã tiếp nhận mạnh mẽ các giá trị văn hóa khác, nhất là từ người Kinh và qua các phương tiện truyền thông hiện đại. Quan hệ hôn nhân khác tộc, học tập,

lao động xa quê và sự du nhập của Công giáo, Tin Lành đã tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Mạ. Các lễ nghi truyền thống dần mai một, thay bằng các nghi thức tôn giáo mới. Tuy nhiên, một số yếu tố văn hóa như ngôn ngữ, công chiêng, trang phục vẫn được duy trì trong sinh hoạt tín ngưỡng. Sự biến đổi này phản ánh quá trình tiếp biến và dung hợp văn hóa đặc thù của cộng đồng

4.1.5. Biểu hiện vai trò của chủ thể văn hóa

Văn hóa truyền thống của người Mạ, nhất là văn hóa ứng xử, vốn có sức sống bền bỉ nhưng hiện đang đối diện nguy cơ suy giảm trong xã hội hiện đại do chỉ được truyền miệng và thực hành trực tiếp, không có chữ viết để bảo tồn. Ảnh hưởng của người già giảm sút, trong khi giới trẻ dễ tiếp cận các luồng thông tin mới nên niềm tin, thực hành tín ngưỡng dần mai một. Trình độ dân trí còn thấp, thiếu đội ngũ am hiểu sâu sắc văn hóa càng làm khó cho việc gìn giữ di sản. Nhiều người coi nghi lễ cúng trâu, chiêng ché là lạc hậu, tốn kém. Không gian văn hóa nhà sàn dài, biểu tượng niềm tự hào của gia đình, cũng không còn như xưa, tạo ra khoảng trống văn hóa khó lấp đầy.

4.2. LUẬN BÀN VỀ BIẾN ĐỔI TRONG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

4.2.1. Về sự suy giảm nghi lễ và luật tục gắn với tự nhiên

Người Mạ có kinh nghiệm ứng xử với rừng giàu giá trị, góp phần bảo vệ rừng, nguồn nước và hệ sinh thái bền vững. Các nghi lễ như cúng thần rừng, cúng bến nước thể hiện ý thức bảo vệ môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên. Tập quán luân canh, hưu canh giúp đất đai được phục hồi, khai thác rừng, thực vật, thủy sản hợp lý, gắn liền với đạo đức thiên nhiên. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống luật tục, nghi lễ này suy giảm do tác động của hiện đại hóa, quản lý tài nguyên tập trung và thay đổi lối sống. Sự mai một này không chỉ đe dọa văn hóa truyền thống mà còn ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái tại VQG Cát Tiên.

4.2.2. Về thái độ, hành vi với đất, rừng, nước, động vật hoang dã

Trong văn hóa truyền thống, người Mạ coi đất, rừng, nước và động vật hoang dã là những thực thể linh thiêng, gắn với thần linh và tổ tiên nên

mọi hành vi khai thác đều phải xin phép và tuân thủ luật tục. Ngày nay, tư duy kinh tế dần thay thế, rừng bị khai thác quá mức, đất đai và suối bị xâm hại, ô nhiễm. Việc săn bắt động vật hoang dã không còn kiêng kỵ, nhiều loài linh thiêng cũng bị săn vì mưu sinh. Sự đứt gãy tri thức và đạo đức truyền thống đang rõ rệt. Nếu không kịp thời bảo tồn và giáo dục văn hóa, mối quan hệ hài hòa với tự nhiên sẽ ngày càng bị tổn thương.

4.2.3. Về nguy cơ đứt gãy trao truyền tri thức truyền thống giữa các thế hệ

Tri thức bản địa của người Mạ về rừng, cây thuốc, canh tác, săn bắt gắn với văn hóa ứng xử tự nhiên và được trao truyền qua thực hành, quan sát giữa các thế hệ. Hiện nay, quá trình này bị gián đoạn do gia đình hạt nhân phổ biến, thanh niên xa quê, cách biệt thế hệ rõ rệt. Hệ thống giáo dục hiện đại ít đề cập tri thức truyền thống, giới trẻ dần xa rời phong tục, nghi lễ, kỹ năng bản địa. Việc đứt gãy tri thức đe dọa mất mát cả kiến thức sinh tồn và giá trị đạo đức. Bảo tồn cần gắn giáo dục cộng đồng, khuyến khích người già, nghệ nhân truyền dạy cho thế hệ trẻ.

4.3. LUẬN BÀN VỀ BIẾN ĐỔI TRONG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

4.3.1. Về cấu trúc xã hội và quan hệ gia đình

Trong xã hội truyền thống, gia đình và dòng tộc người Mạ có cấu trúc gắn kết chặt chẽ, người già giữ vai trò trụ cột truyền dạy tri thức và đạo lý. Hiện nay, quá trình hiện đại hóa, mô hình gia đình hạt nhân phổ biến, giới trẻ tách ra học tập, làm ăn xa, ít gắn bó cộng đồng. Khoảng cách thế hệ lớn dần, vai trò người già suy giảm, giá trị kính trọng, trách nhiệm cộng đồng nhạt phai. Các nghi lễ truyền thống ít người trẻ tham dự, không gian tổ chức cũng thu hẹp. Đây là thách thức cần giải pháp bảo tồn vai trò người già và giá trị văn hóa cốt lõi.

4.3.2. Về tinh thần trọng cộng đồng và sự chia sẻ tập thể suy giảm

Tinh thần cộng đồng từng là giá trị cốt lõi trong văn hóa người Mạ, thể hiện qua sự sẻ chia, giúp đỡ nhau trong lao động, lễ hội, đời sống. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa, kinh tế thị trường và tư duy cá nhân hóa đã khiến tinh thần “cùng làm, cùng hưởng” dần phai nhạt. Sự cạnh tranh

trong khai thác tài nguyên, hưởng lợi từ dự án, mâu thuẫn lợi ích làm niềm tin cộng đồng suy giảm. Giới trẻ ít tham gia hoạt động chung, nghi lễ cộng đồng thu hẹp, thiếu kế thừa. Việc bảo tồn tinh thần cộng đồng cần giải pháp đồng bộ từ chính quyền, cộng đồng, già làng và tổ chức xã hội.

4.3.3. Về sự thay đổi trong lễ nghĩa, phong tục giao tiếp và ngôn ngữ ứng xử

Trong xã hội truyền thống, lễ nghĩa và phong tục giao tiếp của người Mạ giữ vai trò quan trọng trong duy trì sự hài hòa cộng đồng và thể hiện tôn kính với tổ tiên, thần linh, người lớn. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa, tác động của giáo dục, tôn giáo và truyền thông đã khiến nhiều quy chuẩn giao tiếp truyền thống mai một. Tiếng Mạ ít được dùng trong nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng; nhiều lời chào hỏi, lời nói cổ truyền dần biến mất. Nghi lễ giản lược kéo theo giao tiếp lễ nghi suy giảm, ngôn ngữ mẹ đẻ không còn được truyền dạy, dẫn đến đứt gãy truyền thừa văn hóa giao tiếp và giảm cố kết cộng đồng.

4.3.4. Về chức năng điều chỉnh xã hội của luật tục trong xử lý xung đột

Trong xã hội truyền thống, luật tục người Mạ giữ vai trò điều chỉnh hành vi, duy trì trật tự và hòa khí cộng đồng qua các quy định rõ ràng, thực hành nghiêm ngặt. Già làng là người chủ trì giải quyết tranh chấp, xung đột, hướng đến phục hồi quan hệ hơn là trừng phạt. Hiện nay, vai trò luật tục suy giảm do tác động của pháp luật nhà nước, tôn giáo và biến đổi xã hội; người dân tìm đến chức sắc tôn giáo, chính quyền cơ sở nhiều hơn. Tuy vậy, luật tục vẫn có giá trị trong hàn gắn xã hội, cần được bảo tồn như một phần của bản sắc văn hóa.

4.4. VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ TRONG QUÁ TRÌNH KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY

4.4.1. Về mối quan hệ giữa biến đổi đa dạng sinh học và biến đổi đa dạng văn hóa

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội và gia tăng dân số Tây Nguyên từ sau 1975 đã làm biến đổi mạnh mẽ không gian cư trú, tài nguyên và cấu trúc xã hội của người Mạ. Sự cộng cư với các tộc người khác, khai thác tài

nguyên quá mức khiến môi trường suy thoái, phá vỡ gắn kết văn hóa - tự nhiên truyền thống. Nhà dài, bon làng, luật tục mai một; gia đình hạt nhân, kinh tế cá nhân hóa lên ngôi. Văn hóa người Mạ đối diện nguy cơ đứt gãy, đòi hỏi giải pháp bảo tồn gắn với sinh thái và phát triển bền vững.

4.4.2. Xu hướng điều chỉnh nghi lễ, phong tục theo hoàn cảnh mới

Trong quá trình hội nhập, người Mạ tại Vườn quốc gia Cát Tiên đã điều chỉnh nghi lễ, phong tục để thích ứng với xã hội hiện đại. Các nghi lễ như cúng thần rừng, mừng lúa mới, cưới, tang đã giản lược về quy mô, thời gian và cách thức. Nhiều nghi lễ mang yếu tố “du lịch hóa”, phục vụ giao lưu văn hóa, trình diễn cho du khách. Một số nghi thức truyền thống trở nên đơn giản hơn do điều kiện kinh tế, nhưng vẫn giữ ý nghĩa cốt lõi. Sự thay đổi này thể hiện khả năng thích ứng, song cần giải pháp để tránh nguy cơ hình thức hóa, mất bản sắc.

4.4.3. Vai trò chủ động của các tác nhân bảo tồn phát huy văn hoá người Mạ

Trong bối cảnh văn hóa người Mạ biến động, vai trò của già làng, nghệ nhân, cán bộ văn hóa người Mạ ngày càng quan trọng. Già làng là “ngân hàng tri thức sống”, lưu giữ, truyền dạy phong tục, nghi lễ, luật tục, đồng thời là trụ cột tinh thần, hòa giải xung đột trong cộng đồng. Nghệ nhân góp phần bảo tồn, tái hiện không gian văn hóa qua diễn xướng, nhạc cụ, lễ hội, truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ. Cán bộ văn hóa người Mạ làm cầu nối giữa tri thức bản địa và chính sách, thúc đẩy giáo dục, gìn giữ bản sắc. Bảo tồn văn hóa vì vậy cần phát huy nội lực cộng đồng, không chỉ dựa vào chính sách.

4.4.4. Không gian văn hóa biểu tượng được bảo lưu

Không gian cư trú của người Mạ truyền thống gắn liền với cấu trúc xã hội, quan hệ huyết thống và giá trị văn hóa đặc trưng, tiêu biểu là nhà dài, nhà cộng đồng - biểu tượng cho tinh thần đoàn kết, gắn bó dòng tộc. Quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa và định canh định cư đã làm mô hình nhà dài mai một, thay bằng nhà đơn lập pha trộn kiến trúc người Kinh. Tuy vậy, người Mạ vẫn bảo lưu nhà dài, nhà cộng đồng như biểu tượng

văn hóa, nơi sinh hoạt lễ hội, đón khách du lịch. Việc bảo tồn này thể hiện nỗ lực giữ bản sắc giữa hội nhập, với vai trò quan trọng của già làng, nghệ nhân, cán bộ văn hóa trong truyền dạy và khơi dậy niềm tự hào cộng đồng.

4.4.5. Tái cấu trúc và chọn lọc giá trị trong giới trẻ

Giới trẻ người Mạ hiện nay là lực lượng thể hiện rõ nhất quá trình tái cấu trúc và chọn lọc giá trị văn hóa trong bối cảnh hội nhập. Họ vừa tiếp nhận các giá trị hiện đại như tự do cá nhân, bình đẳng giới, vừa giữ lại một số yếu tố truyền thống như mặc trang phục dân tộc trong lễ cưới hay tham gia lễ hội cộng đồng. Sự tiếp xúc với giáo dục, truyền thông, mạng xã hội giúp giới trẻ mở rộng tầm nhìn, nhưng đồng thời cũng làm suy giảm vai trò của văn hóa bản địa. Trong nghề nghiệp, thanh niên Mạ ngày càng chọn học các ngành mới, tham gia vào du lịch, quản lý tài nguyên, thay vì chỉ làm nông nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, quá trình này không đồng đều, vẫn còn sự phân hóa giữa thanh niên ở vùng lõi và vùng đệm. Việc phát triển các chính sách giáo dục, văn hóa phù hợp sẽ giúp giới trẻ vừa giữ được bản sắc, vừa sáng tạo giá trị mới cho cộng đồng.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội và các chính sách phát triển đã tác động sâu sắc tới đời sống người Mạ tại Vườn quốc gia Cát Tiên, đặc biệt qua các chương trình định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo, nông thôn mới. Các chính sách này góp phần ổn định đời sống, song cũng làm biến đổi quyền sở hữu đất đai, tài nguyên rừng, dẫn đến sự xa nhạt môi trường tự nhiên - nền tảng văn hóa truyền thống. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cây trồng, nghề nghiệp và không gian cư trú kéo theo tái cấu trúc văn hóa, xã hội: nhà dài nhường chỗ cho gia đình hạt nhân; luật tục, nghi lễ truyền thống giản lược; vai trò già làng, nghệ nhân suy giảm. Giới trẻ vừa tiếp thu giá trị hiện đại, vừa từng bước chọn lọc, sáng tạo giá trị văn hóa mới, phản ánh sự thích ứng trong tiến trình hội nhập và phát triển.

KẾT LUẬN

Người Mạ ở vùng Vườn quốc gia Cát Tiên là một bộ phận quan trọng trong cộng đồng Mạ Việt Nam, với nhiều giá trị văn hóa vật chất và tinh thần đặc sắc được hình thành và duy trì qua hàng thế kỷ. Văn hóa ứng xử của người Mạ đối với môi trường tự nhiên (MTTN) và môi trường xã hội (MTXH) gắn liền với tri thức bản địa, luật tục, tín ngưỡng và các nghi lễ chu kỳ đời người, chu kỳ cây trồng. Những giá trị này phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người - thiên nhiên - cộng đồng, góp phần định hình bản sắc văn hóa tộc người.

Dưới tác động của chính sách phát triển, quá trình định canh định cư, khai thác tài nguyên, cùng với sự gia tăng dân số, giao lưu văn hóa và tiếp nhận tôn giáo mới, đời sống của người Mạ tại khu vực VQG Cát Tiên đã có nhiều biến đổi. Quyền sở hữu và khai thác tài nguyên chuyển từ cộng đồng sang Nhà nước; không gian cư trú từ nhà dài truyền thống sang gia đình hạt nhân; vai trò của già làng, luật tục dần nhường chỗ cho cơ cấu quản lý hành chính và thiết chế tôn giáo. Giới trẻ vừa kế thừa, vừa chọn lọc giá trị, vừa tạo ra những biểu hiện văn hóa mới.

Luận án đã nhận diện và phân tích những yếu tố cơ bản tác động đến văn hóa ứng xử của người Mạ với MTTN, MTXH; khẳng định giá trị tích cực còn tồn tại như ý thức bảo vệ tài nguyên, luật tục cộng đồng, vai trò người uy tín, tinh thần đoàn kết. Đồng thời chỉ ra những thách thức từ sức ép mưu sinh, phát triển kinh tế, khiến một bộ phận vi phạm quy định bảo vệ rừng, tài nguyên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất cần phát huy tri thức văn hóa ứng xử truyền thống trong phát triển bền vững, kết hợp bảo tồn di sản, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với phát triển du lịch sinh thái, kinh tế - xã hội của địa phương.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Kiều Lan Thương (2018), “Hoạt động truyền thông bảo vệ môi trường đối với người Mạ tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 285 +286, tr.94-100.
2. Nguyễn Kiều Lan Thương (2019), “Ngôn ngữ trong truyền thông bảo vệ môi trường qua khảo sát người Mạ khu vực Tà Lài, Vườn Quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí Văn hóa và nguồn lực*, số 1, tr.98-105.
3. Nguyễn Kiều Lan Thương (2024), “Tri thức và kinh nghiệm trong khai thác thực vật của người Mạ tại Vườn Quốc gia Cát Tiên ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 587, tr.26-29.
4. Nguyễn Kiều Lan Thương (2024), “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ trong phát triển du lịch ở Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện nay”, *Tạp chí Thông tin Khoa học Lý luận chính trị*, số 10, tr.94-99.
5. Nguyễn Kiều Lan Thương (2025), “Lễ nghi tín ngưỡng trong ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên - Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 605, tr.47-51.